

Bản án số: 04/2018/DSPT
Ngày 17/01/2018
“V/v T/C hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang
Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh
Ông Huỳnh Ngọc Thiện
- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Bùi Thị Doan
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17/01/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2017/TLPT-DS ngày 15/11/2017 về tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 71/2017/DSST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng nghị, kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2018/QĐ-PT ngày 03/01/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Thanh P, sinh năm: 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường B, phường B, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông P ủy quyền tham gia tố tụng cho: Bà Phùng Thị Ngọc H, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Đường T, phường A, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 002082 ngày 16/01/2018).

Bị đơn: Vợ chồng ông Vũ Tuấn C, sinh năm 1963, bà Hồ Thị Phương H1, sinh năm 1965 (đều vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ S, ấp C, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vợ chồng ông C, bà H1 ủy quyền tham gia tố tụng cho: Ông Lê Quang H2, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Đường V, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo giấy

ủy quyền ngày 10/10/2017 và ngày 05/01/2017).

Người làm chứng: Bà Phan Nguyệt Hồng T, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường B, phường B, Quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Vũ Tuấn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Thanh P và người đại diện theo ủy quyền bà Phùng Thị Ngọc H trình bày trong quá trình khởi kiện và giải quyết vụ án như sau:

Ngày 05/4/2017, ông P ký hợp đồng đặt cọc với ông C để nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 142, 152, 155 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại phường G, thành phố B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 607037 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 12/09/2016 đứng tên ông Vũ Tuấn C, bà Hồ Thị Phương H1. Các bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 12.000.000.000đ. Ông P đã đặt cọc 500.000.000đ cho ông C theo Giấy nhận tiền ngày 05/4/2017, hẹn ngày 04/5/2017 hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng tại phòng công chứng và sẽ nhận số tiền còn lại.

Trong lúc ký hợp đồng đặt cọc tại Văn phòng công chứng, ông C có hứa với ông P sẽ làm giấy xác nhận cho ông P đang là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp để đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Nhưng sau đó ông C nói không làm được vì vậy ông P phải tự làm giấy xác nhận nên theo Đơn đề nghị ngày 30/4/2017 của ông P, ông C đã xác nhận gia hạn thời gian ký kết hợp đồng chuyển nhượng tại phòng công chứng đến ngày 19/5/2017.

Theo thỏa thuận tại điểm c, khoản 2, Điều 6 của Hợp đồng đặt cọc ngày 05/4/2017 nêu rõ: Trường hợp ông P không tiếp tục thực hiện hợp đồng thì ông P có quyền chuyển cho người thứ ba đứng nhận chuyển nhượng; yêu cầu ông C nhanh chóng thực hiện các thỏa thuận trong Hợp đồng, yêu cầu ông C phối hợp với mình trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu ông C không phối hợp mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho ông P). Tại điểm c, khoản 1, Điều 7 của Hợp đồng đặt cọc có thỏa thuận đảm bảo cho ông P được quyền chuyển lại cho bên thứ ba nhận chuyển nhượng mà không được gây cản trở. Do ông P không đủ điều kiện để xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên không thể trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng với ông C. Vì vậy ông P có hẹn ngày 18/5/2017 sẽ đến Phòng công chứng S để thỏa thuận cho cháu ông P là Phan Nguyệt Hồng T là người đang trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng với ông C. Ngày 18/5/2017 ông P có đến Văn Phòng công chứng S như đã hẹn nhưng ông C không đến.

Ngày 19/5/2017 ông P cùng bà T (đã có xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp) đến Phòng công chứng S để ký hợp đồng chuyển nhượng đất với ông C, nhưng ông C không có mặt để ký hợp đồng.

Ngày 22/5/2017 ông P có gửi đơn tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ngăn chặn không cho ông C chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 142, 152, 155 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại phường G, thành phố B để yêu cầu ông C tiếp tục thực hiện hợp đồng với ông P.

Ngày 14/6/2017 ông P được biết ông C đã tự ý chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 142, 152, 155 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại phường G, thành phố B cho người thứ ba nên ông P đã nhiều lần tiếp tục làm đơn yêu cầu ngăn chặn không cho ông C chuyển nhượng.

Ngày 01/8/2017, ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông C bà H1 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 142, 152, 155 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại phường G, thành phố B cho ông P. Trường hợp ông C không tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng thì phải trả lại cho ông P số tiền đã đặt cọc là 500.000.000đ và bồi thường tiền đặt cọc theo điểm b, khoản 1, Điều 7 của hợp đồng đặt cọc là 1.500.000.000đ, tổng cộng là 2.000.000.000đ.

Ngày 23/8/2017, sau khi khẳng định ông C đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 142, 152, 155 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại phường G, thành phố B, ông P đã làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng và chỉ yêu cầu vợ chồng ông C bà H1 phải trả lại cho ông P số tiền đã đặt cọc là 500.000.000đ và bồi thường số tiền do vi phạm hợp đồng là 1.500.000.000đ, tổng cộng là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

Bị đơn vợ chồng ông Vũ Tuấn C, bà Hồ Thị Phương H1 ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Trần Công N tại Tòa án cấp sơ thẩm, thay đổi ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Lê Quang H2 tại Tòa án cấp phúc thẩm trình bày:

Bà H1 là vợ ông C, ủy quyền cho ông C chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 142, 152, 155 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại phường G, thành phố B theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp cho ông C, bà H1 theo Hợp đồng ủy quyền ngày 03/10/2016.

Ngày 05/4/2017, ông C có ký Hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa 142, 152, 155 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại phường G, thành phố B cho ông P. Số tiền đặt cọc là 500.000.000đ và hạn 01 tháng sau (ngày 04/5/2017) sẽ thực hiện việc ký hợp đồng chuyển nhượng và giao đủ số tiền còn lại. Tuy nhiên khi đến hạn thì ông P không đủ khả năng kinh tế để giao số tiền còn lại là 11.500.000.000đ (Mười một tỷ năm trăm triệu đồng) nên ông P có xin ông C gia hạn thêm 15 ngày để chuẩn bị đủ số tiền để ký hợp đồng chuyển nhượng đối với các thửa đất nêu trên. Ông C có đồng ý gia hạn cho ông P thêm 15 ngày theo Đơn đề nghị ngày 30/4/2017 của ông P và hạn đến ngày 19/5/2017 sẽ đến Văn Phòng công chứng S để ký hợp đồng và nhận tiền chuyển nhượng.

Ngày 19/5/2017, ông P có đến văn phòng công chứng và gọi điện cho ông C nhưng do ông C nghĩ ông P không đủ điều kiện kinh tế để tiếp tục ký kết hợp đồng chuyển nhượng nên ông C không đến.

Ngày 29/5/2017, ông C gửi Bản thông báo bằng hình thức chuyển phát nhanh báo cho ông P biết việc mất tiền đặt cọc. Ngày 31/5/2017, ông C đến phòng công chứng làm thủ tục đơn phương chấm dứt hợp đồng đặt cọc, cùng ngày, ông C đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho bà Bùi Thị Kim H3 và bà H3 đã được đăng ký sang tên theo quy định.

Đối với số tiền đặt cọc và yêu cầu bồi thường của ông P, ông C và bà H1 không đồng ý vì ông C đã làm tất cả những thủ tục cần thiết và ông P từ bỏ thì xem như ông P bị mất tiền cọc.

Người làm chứng bà Phan Nguyệt Hồng T trình bày:

Bà T là cháu gọi ông P là cậu. Khi ông P nhận chuyển nhượng diện tích đất thuộc các thửa 142, 152, 155 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại phường G, thành phố B từ ông C, bà H1 với giá chuyển nhượng là 12.000.000.000đ, đã đặt cọc 500.000.000đ, hẹn đến ngày 04/5/2017 ký hợp đồng chuyển nhượng tại Phòng công chứng S. Do ông P không đủ điều kiện nhận chuyển nhượng đất lúa nên bà T là người đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại xã K, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận đứng tên giữ.

Ngày 19/5/2017, bà T cầm giấy xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp cùng với ông P đến Văn Phòng công chứng S để ký hợp đồng chuyển nhượng với ông C nhưng ông C không đến. Bà T cam đoan lời khai là đúng sự thật và chịu trách nhiệm về lời khai của mình.

Bà T xin vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải, xét xử tại Tòa án vì lý do công việc.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2017/DSST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B áp dụng: Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, Điều 218, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 328, Điều 418, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” đối với ông Vũ Tuấn C và bà Hồ Thị Phương H1.

- Buộc vợ chồng ông C bà H1 phải trả cho ông P 500.000.000đ tiền đặt cọc và bồi thường tiền do vi phạm hợp đồng là 1.500.000.000đ, tổng cộng là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông P về việc yêu cầu vợ chồng ông C bà H1 phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng 2.172,1m² đất thuộc thửa 155 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại phường G, thành phố

B theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 607036 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 12/9/2016 và toàn bộ quyền sử dụng 2.524m² thuộc thửa đất số 142, 152 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại phường G, thành phố B theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CD 607037 do Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 12/9/2016 cho ông Vũ Tuấn C, bà Hồ Thị Phương H1.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo, thời hiệu thi hành án theo quy định.

Ngày 10/10/2017 ông C có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2017/DSST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B với lý do:

- Ông P vi phạm hợp đồng đặt cọc ngày 05/4/2017 mặc dù ông C đã có thiện chí trong việc gia hạn thời hạn tiến hành công chứng đến ngày 19/5/2017.

- Ông P không đưa ra được bằng chứng thể hiện ngày 19/5/2017 có đến Phòng công chứng S để thực hiện việc công chứng hợp đồng. Do đó, lỗi không thực hiện được việc ký kết hợp đồng là lỗi của ông P chứ không phải lỗi của ông C như Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định.

- Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm đưa bà T là cháu của ông P làm người làm chứng là không khách quan.

Do đó, bị đơn là ông C kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P về việc buộc vợ chồng ông C bà H1 phải trả cho ông P số tiền 2.000.000.000đ. Do ông P là người vi phạm hợp đồng nên ông P phải mất số tiền đặt cọc 500.000.000đ.

Ngày 16/10/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Quyết định số 676/QĐ-KNPT-VKS-DS kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 71/2017/DSST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B với lý do: Việc ông C không có mặt tại Phòng công chứng để ký kết hợp đồng chuyển nhượng là vi phạm nội dung đã thỏa thuận, lỗi hoàn toàn thuộc về phía ông C. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm căn cứ vào điểm b Điều 7 của Hợp đồng đặt cọc ngày 05/4/2017 để buộc bị đơn là ông C, bà H1 phải trả số tiền đặt cọc 500.000.000đ và tiền bồi thường do vi phạm 1.500.000.000đ là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi vì, theo khoản 2 Điều 328 BLDS năm 2015 thì “trường hợp có thỏa thuận khác” cần được hiểu là các bên có thể thỏa thuận số tiền phạt cọc tối đa bằng số tiền cọc hoặc có thể là tài sản khác nhưng không được lớn hơn giá trị tài sản đặt cọc, hoặc giá trị tài sản thấp hơn tài sản đặt cọc hoặc không phạt cọc. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C bà H1 trả cho ông P số tiền 2.000.000.000đ là theo thỏa thuận của các đương sự trong hợp đồng đặt cọc nhưng lại không phù hợp với quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết phúc thẩm: Tại “Biên bản hòa giải” ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, bà H đại diện theo ủy quyền của ông P và ông H2 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông C bà H1 đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau: Vợ chồng ông C bà H1 có trách nhiệm trả cho ông P 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) tiền đặt cọc và 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) tiền phạt vi phạm hợp đồng, tổng cộng là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) thông qua hình thức đảm bảo thanh toán tại Ngân hàng. Án phí có giá ngạch: Ông P và vợ chồng ông C bà H1 mỗi bên chịu ½.

Ngày 15/01/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận được Thông báo số 06/TB-HB-PGĐBR.18 ngày 15/01/2018 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C với nội dung: Ngân hàng Thương mại Cổ phần C đã thực hiện phong tỏa tài khoản tiền gửi của khách hàng Vũ Tuấn C trong Số tài khoản tiền gửi 0850104608080012; Số tiền phong tỏa: 1.000.000.000đ (một tỷ đồng); Thời gian phong tỏa: Đến khi nhận được thông báo tiếp theo của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà H cung cấp lại “Giấy ủy quyền” của ông P lập ngày 16/01/2018 với nội dung: Ông P ủy quyền cho bà H được toàn quyền tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án đến giai đoạn thi hành án, được nhận kết quả thi hành án (gồm tiền và tài sản thi hành án), được nhận tiền tạm ứng án phí theo quyết định, bản án của Tòa án.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đại diện theo ủy quyền của ông P và ông H2 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông C bà H1 vẫn giữ nguyên nội dung thỏa thuận trong “Biên bản hòa giải” ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cụ thể như sau:

+ Vợ chồng ông C bà H1 có trách nhiệm trả cho ông P 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) tiền đặt cọc và 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) tiền phạt vi phạm hợp đồng, tổng cộng là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

+ Ngay sau khi Ngân hàng Thương mại Cổ phần C nhận được Bản án số: 04/2018/DSPT ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần C có trách nhiệm chi trả 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) đã phong tỏa ngày 15/01/2018 trong số tài khoản tiền gửi 0850104608080012 đứng tên Vũ Tuấn C tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C cho ông Trần Thanh P do bà Phùng Thị Ngọc H đại diện nhận theo “Giấy ủy quyền” lập ngày 16/01/2018 có số tài khoản 200014849255433 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần X chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

+ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tổng cộng là 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng) {36.000.000đ + 6.000.000đ (3% của 200.000.000đ) = 42.000.000đ}. Ông P tự nguyện nộp 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng), vợ chồng ông C bà H1 tự nguyện nộp 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng).

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Về Tố tụng: Những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định pháp luật; Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bà H đại diện theo ủy quyền của ông P và ông H2 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông C bà H1 đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án nên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 676/QĐ-KNPT-VKS-DS ngày 16/10/2017 và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H đại diện theo ủy quyền của ông P và ông H2 đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông C bà H1 đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm theo nội dung nêu trên.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Vợ chồng ông C bà H1 phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2017/DSST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B như sau:

- Vợ chồng ông Vũ Tuấn C, bà Hồ Thị Phương H1 có trách nhiệm trả cho ông Trần Thanh P 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) tiền đặt cọc và 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) tiền phạt vi phạm hợp đồng, tổng cộng là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

- Ngay sau khi Ngân hàng Thương mại Cổ phần C nhận được Bản án số: 04/2018/DSPT ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần C có trách nhiệm chi trả 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) đã phong tỏa ngày 15/01/2018 trong số tài khoản tiền gửi 0850104608080012 đứng tên Vũ Tuấn C tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần C cho ông Trần Thanh P do bà Phùng Thị Ngọc H đại diện nhận theo “Giấy ủy quyền” lập ngày 16/01/2018 có số

tài khoản 200014849255433 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần X chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

* **Án phí:**

- **Án phí dân sự sơ thẩm:**

+ Ông Trần Thanh P tự nguyện nộp 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng), khấu trừ hết vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Trần Thanh P đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số TU/2016/0004639 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, khấu trừ tiếp vào 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Trần Thanh P đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số TU/2016/0004591 ngày 29/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, như vậy bà Phùng Thị Ngọc H đại diện cho ông Trần Thanh P (theo “Giấy ủy quyền” lập ngày 16/01/2018) được nhận hoàn lại 15.300.000đ (mười lăm triệu, ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số TU/2016/0004591 ngày 29/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

+ Vợ chồng ông Vũ Tuấn C, bà Hồ Thị Phương H1 tự nguyện nộp 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng).

- **Án phí dân sự phúc thẩm:** Vợ chồng ông Vũ Tuấn C, bà Hồ Thị Phương H1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ hết vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Vũ Tuấn C đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số TU/2016/0008639 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, như vậy vợ chồng ông Vũ Tuấn C, bà Hồ Thị Phương H1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 17/01/2018).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP.B;
- Chi cục THADS TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Quang

